TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI** Bản án số: **138**/2018/DS-PT Ngày 10-8-2018 *V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự doanh - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Thu Hương**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Văn Quý**

Bà **Vũ Thị Thu**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Mỹ Thuận** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Đào Văn Dũng** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 7 năm 2018 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Doanh bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 158/2018/QĐ-PT ngày 13 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Phan Thị Thu O**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số A, ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Đức B**, sinh năm 1970.

Bà **Nguyễn Thị Kim N1**, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: Số B, ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng thương mại cổ phần N**.

Địa chỉ: Số M, đường T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Bà **Nguyễn Dương Thị Hằng N2**, sinh năm 1978. (Văn bản ủy quyền số 193 ngày 19/3/2018).

Địa chỉ: R, Tòa nhà Trung tâm dịch vụ A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông B, bà N1 có mặt, bà O có đơn xin xét xử vắng mặt, bà N2 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn, chị Phan Thị Thu O trong quá trình làm việc chị trình bày:

Doanh có quan hệ quen biết với bà N1 và ông B nên đã nhiều lần bà O cho bà N1 vay tiền, cụ thể từng lần vay như sau: Ngày 02/8/2016 bà cho bà N1 vay 100.000.000 đồng; Ngày 16/9/2016 cho bà N1 vay 50.000.000 đồng; Ngày 03/10/2016 cho bà N1 vay 100.000.000 đồng; Ngày 29/12/2016 cho bà N1 vay 100.000.000 đồng; Ngày 23/01/2017 cho bà N1 vay 200.000.000 đồng; Ngày 18/02/2017 cho bà N1 vay 300.000.000 đồng; Ngày 01/4/2017 cho bà N1 vay 200.000.000 đồng; Ngày 04/5/2017 cho bà N1 vay 300.000.000 đồng. Tổng số tiền chị cho bà N1 vay là 1.350.000.000 đồng. Khi vay thỏa thuận lãi suất 3%/01 tháng, vay không làm giấy tay, không cầm cố thế chấp tài sản gì. Thời hạn vay là khi nào bà O cần lấy thì sẽ báo trước cho bà từ 2 đến 3 tuần. Khi vay mục đích bà N1 nói để kinh doanh nhựa đường và trả tiền cho Ngân hàng để lấy xe ô tô hiện đang thế chấp trong Ngân hàng TMCP N ra, sau khi lấy xe ra sẽ sang tên lại cho bà N1 để bà thế chấp lại vào Ngân hàng rồi trả tiền cho bà hoặc bán lại cho bà, nhưng thực tế bà cũng không thực hiện như đã hứa. Bà N1 đã trả bà được khoảng 100.000.000 đồng tiền lãi, tiền gốc chưa trả. Doanh bà N1 và ông B khi vay tiền của bà còn là vợ chồng, việc bà N1 vay tiền ông B cũng biết, mục đích vay tiền là để sử dụng trong việc kinh doanh chung của gia đình, vì vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N1 và ông B trả cho bà 1.350.000.000 đồng tiền gốc và 91.430.000 đồng tiền lãi, ngoài ra bà không còn yêu cầu nào khác.

***Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N1 trình bày*:**

Doanh có quen biết nên nhiều lần bà N1 đến vay tiền của bà O. Số lần vay và mọi thỏa thuận như bà O trình bày là đúng, tuy nhiên, số tiền lãi đã thỏa thuận và tiền lãi mà bà trả cho bà O thì không phải như bà O trình bày. Thực tế lãi suất thỏa thuận là 30%/01 tháng, mỗi tháng bà đã trả cho bà O tiền lãi là 40.500.000 đồng /01 tháng. Số tiền lãi bà đã trả cho bà O được 11 tháng với tổng số tiền là 486.000.000 đồng, khi đóng tiền lãi bà không ghi giấy tờ gì. Bà cho rằng việc bà vay tiền của bà O, ông B không biết gì cả, mục đích bà vay tiền để kinh doanh nuôi heo với em trai bà và để trả tiền lãi cho bà O. Nay bà O yêu cầu bà trả 1.350.000.000 đồng tiền gốc thì bà cũng đồng ý trả nhưng bà xin được trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng /01 tháng, tiền lãi thì bà xin không trả nữa, số tiền lãi mà bà đã trả cho bà O bà yêu cầu Tòa án tính lại cho bà theo lãi suất ngân hàng từ thời điểm vay đến nay, số tiền lãi còn dư bà yêu cầu được cấn trừ vào tiền gốc.

Bị đơn, ông Nguyễn Đức B trình bày:

Ông thừa nhận có quan hệ họ hàng với chồng bà O, chồng bà O là cháu ruột gọi ông là cậu. Ông biết việc bà N1 có qua lại với bà O nhưng ông không biết việc bà N1 vay tiền của bà O. Hiện tại ông và bà N1 đã ly hôn với nhau, ông không có trách nhiệm gì với khoản nợ của bà N1 với bà O, nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà O là buộc ông cùng với bà N1 phải có nghĩa vụ

trả bà O số tiền gốc là 1.350.000.000 đồng và 91.430.000đ tiền lãi, xe hơi hiệu FORTURNER biển số 60A-27608 là tài sản riêng của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đại diện Ngân hàng TMCP N trong quá trình làm việc trình bày:

Theo hợp đồng tín dụng số 0115.16/48-TD459 ngày 23/3/2016, Ngân hàng TMCP N-chi nhánh B có cho ông Nguyễn Đức B và bà Nguyễn Thị Kim N1 vay 590.000.000 đồng để mua xe ô tô Toyota Fortuner, thời hạn vay 60 tháng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là xe ô tô Toyota Fortuner biển số 60A-276.08; Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm số 1256031340 ngày 19/7/2017. Ông B, bà N1 đã thế chấp tài sản trên cho Ngân hàng, được giao kết bằng hợp đồng thế chấp và có đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Tính đến hết ngày 06/02/2018, ông B và bà N1 còn nợ ngân hàng số tiền 375.016.200 đồng, trong đó nợ gốc 373.652.000 đồng, lãi vay 1.364.200 đồng, nợ nhóm 3. Doanh tài sản trên đang được ông B, bà N1 thế chấp trong Ngân hàng, Theo quy định tại Điều 11, Nghị quyết 42/2017/QH14 năm 2017 của Quốc Hội về thí điểm xử lý nợ xấu, doanh vậy Ngân hàng đề nghị Tòa án không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ". Trong vụ án này Ngân hàng không yêu cầu gì, hiện tại ông B, bà N1 vẫn trả nợ cho Ngân hàng đúng hẹn, nếu ông B, bà N1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ngân hàng sẽ khởi kiện ông B, bà N1 bằng một vụ án kinh doanh thương mại khác. Ngân hàng xin được vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 07/5/2018, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Thu O đối với bà Nguyễn Thị Kim N1 và ông Nguyễn Đức B về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị Kim N1 có nghĩa vụ trả cho chị Phan Thị Thu O số tiền nợ là 720.715.000 đồng (Bảy trăm hai mươi triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng), trong đó: Tiền nợ gốc là 675.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 45.715.000 đồng.

Ông Nguyễn Đức B phải có nghĩa vụ trả cho chị Phan Thị Thu O số tiền là 720.715.000 đồng (Bảy trăm hai mươi triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng), trong đó: Tiền nợ gốc là 675.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 45.715.000 đồng.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí, tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với bà Nguyễn Thị Kim N1 và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/5/2018, bị đơn ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị Kim N1, sinh năm 1969 có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện T và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

1. Ông Nguyễn Đức B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu O về việc buộc ông phải trả cho bà O số tiền 720.715.000 đồng (bảy trăm hai mươi triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng).

2. Bà Nguyễn Thị Kim N1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền 486.000.000đ (bốn trăm tám mươi sáu triệu đồng) mà bà đã trả cho bà Phan Thị Thu O để đảm bảo quyền lợi của bà. Không buộc ông B trả nợ số tiền 720.715.000 đồng (bảy trăm hai mươi triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Thu O. Buộc bà N1, ông B mỗi người phải trả cho bà O là 675.000.000đ (tiền gốc) và 45.715.000đ (tiền lãi) là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức B và Nguyễn Thị Kim N1 làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Đức B, bà Nguyễn Thị Kim N1 xét thấy:

Hồ sơ thể hiện: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất khai bà N1 vay của bà O nhiền lần tiền, tổng cộng các lần vay là 1.350.000.000đ. Tuy nhiên, các bên không thống nhất về khoản lãi đã trả và phía bà N1 và ông B thì khẳng định việc vay nợ chỉ một mình bà N1 vay của bà O, không liên quan đến ông B. Chứng cứ thể hiện, bà O thừa nhận đã nhận lãi từ bà N1 là 100.000.000đ, bà N1 xác định đã trả cho bà O là 486.000.000đ nhưng bà N1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh, bà O lại không thừa nhận nên cấp sơ thẩm không xem xét đối với khoản lãi này là có căn cứ.

Đối với nội dung kháng cáo về trách nhiệm trả nợ: Bà N1, ông B đều khẳng định vào thời điểm bà N1 vay tiền của bà O thì hai vợ chồng đã sống ly thân và đến năm 2017 thì cả hai chính thức ly hôn nên việc vay nợ doanh một mình bà N1 đứng ra không liên quan đến ông B. Xét lời trình bày này là không có căn cứ, vì tại (bút lục số 48) bà N1 thừa nhận khi vay tiền bà O bà cũng có ý

định là sẽ lấy xe ô tô Toyota Fortuner biển số 60A-276.08 hiện đang thế chấp tại Ngân hàng, sau đó sang tên cho con bà và bà sẽ đem thế chấp xe vào Ngân hàng TMCP N rồi lấy tiền trả cho bà O. Tại bút lục số (48) bà N1 thừa nhận tiền bà vay của bà O để kinh doanh nuôi heo, tiền kiếm được cũng để lo cho các con và chi tiêu trong gia đình nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà lại khẳng định bà vay tiền để nuôi heo chung với em trai và việc nuôi heo bị thất bại nên không có lời để chi tiêu trong gia đình. Như vậy, lời khai của bà trước sau không thống nhất. Ông B cho rằng tiền mua xe ô tô Toyota Fortuner biển số 60A-276.08 là tài sản riêng của ông, không liên quan đến bà N1, nhưng theo văn bản trả lời số 86/CV-BH.KHDN ngày 07/02/2018 của Ngân hàng TMCP N - chi nhánh B thì cả bà N1 và ông B cùng đứng tên vay trong hợp đồng tín dụng số 0115.16/48-TD459 ngày 23/3/2016. Mặc dù hiện tại bà N1 và ông B đã ly hôn nhưng tại thời điểm bà N1 vay tiền của bà O là từ tháng 08/2016 đến ngày 04/5/2017, như vậy thời điểm bà N1 vay tiền của bà O thì bà và ông B vẫn còn là vợ chồng. Doanh vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N1 và ông B mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà O số tiền gốc là 675.000.000 đồng và tiền lãi là 45.715.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Bà N1, ông B kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí:

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà Nguyễn Thị Kim N1 phải chịu 32.828.600 đồng (Ba mươi hai triệu tám trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Đức B phải chịu 32.828.600 đồng (Ba mươi hai triệu tám trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Phan Thị Thu O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho chị O số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự là 13.811.000 đồng (Mười ba triệu tám trăm mười một ngàn đồng), theo biên lai thu số 005769 ngày 24/10/2017.

- *Về án phí dân sự phúc thẩm:*

Ông Nguyễn Đức B phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 000535 ngày 23/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà Nguyễn Thị Kim N1 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 000536 ngày 23/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông B, bà N1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức B và bà Nguyễn Thị Kim N1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ các Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu O đối với bà Nguyễn Thị Kim N1 và ông Nguyễn Đức B về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị Kim N1 có nghĩa vụ trả cho chị Phan Thị Thu O số tiền nợ là 720.715.000 đồng (Bảy trăm hai mươi triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng), trong đó: Tiền nợ gốc là 675.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 45.715.000 đồng.

Ông Nguyễn Đức B phải có nghĩa vụ trả cho chị Phan Thị Thu O số tiền là 720.715.000 đồng (Bảy trăm hai mươi triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng), trong đó: Tiền nợ gốc là 675.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 45.715.000 đồng.

Kể từ khi chị Phan Thị Thu O có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu bà Nguyễn Thị Kim N1 và ông Nguyễn Đức B chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền gốc chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí:

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà Nguyễn Thị Kim N1 phải chịu 32.828.600 đồng (Ba mươi hai triệu tám trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Đức B phải chịu 32.828.600 đồng (Ba mươi hai triệu tám trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Phan Thị Thu O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho chị O số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự là 13.811.000 đồng (Mười ba triệu tám trăm mười một ngàn đồng), theo biên lai thu số 005769 ngày 24/10/2017.

- *Về án phí dân sự phúc thẩm:*

Ông Nguyễn Đức B phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 000535 ngày 23/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà Nguyễn Thị Kim N1 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 000536 ngày 23/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông B, bà N1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Trảng Bom;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bom;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Thu Hương